

Số: 06 /2022/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Quyết định số 68/2019/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 06/TTr-STP ngày 14 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Quyết định số 68/2019/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đối với dự thảo nghị quyết quy định nội dung tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

a) Trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan tham mưu phải lập đề nghị xây dựng nghị quyết và lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp.

b) Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết bao gồm:

- Tờ trình về đề nghị xây dựng nghị quyết, trong đó phải nêu rõ căn cứ ban hành nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh, nội dung chính của nghị quyết; thời gian dự kiến đề nghị Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết theo mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tài liệu khác (nếu có).

2. Đối với dự thảo nghị quyết quy định nội dung tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết bao gồm:

- Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết, trong đó phải nêu rõ sự cần thiết ban hành nghị quyết; mục đích, quan điểm xây dựng nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị quyết; mục tiêu, nội dung chính sách trong dự thảo nghị quyết và các giải pháp để thực hiện chính sách đã được lựa chọn; thời gian dự kiến đề nghị Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết theo mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

- Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết; trong đó phải nêu rõ vấn đề cần giải quyết; mục tiêu ban hành chính sách; các giải pháp để thực hiện chính sách; các tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh chi phí, lợi ích của các giải pháp; lựa chọn giải pháp của cơ quan, tổ chức và lý do lựa chọn; xác định vấn đề giới và tác động giới của chính sách.

- Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách.

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý.

- Dự kiến đề cương chi tiết dự thảo nghị quyết.

- Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

- Quyết định thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 116 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tài liệu khác (nếu có).

3. Trách nhiệm lấy ý kiến trong quá trình lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

a) Trong quá trình lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan lập đề nghị có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết và lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định và tổng hợp, nghiên cứu, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý.

b) Gửi hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan (nếu có), cơ quan, tổ chức khác có liên quan để lấy ý kiến.

c) Trong trường hợp cần thiết có thể tổ chức họp để lấy ý kiến về những chính sách cơ bản trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

d) Nghiên cứu ý kiến góp ý để hoàn thiện đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý phải được đăng tải cùng với các tài liệu khác trong hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của cơ quan lập đề nghị.

đ) Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử của cơ quan lập đề nghị có trách nhiệm thực hiện việc đăng tải đề nghị xây dựng nghị quyết trong thời hạn ít nhất là 30 (ba mươi) ngày.

4. Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý và cử đại diện tham dự Hội đồng tư vấn thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp.

5. Sở Tư pháp có trách nhiệm: Tổ chức thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết quy định nội dung tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trường hợp cần thiết, tổ chức họp tư vấn thẩm định hoặc thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định có sự tham gia của đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cử đại diện tham dự Hội đồng tư vấn thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp và chịu trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết do các cơ quan, đơn vị trình. Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo trong quá trình lập đề nghị không tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp mà không có báo cáo giải trình hoặc trình hồ sơ không đúng quy trình, thủ tục thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trả hồ sơ và đề nghị cơ quan lập đề nghị xây dựng nghị quyết hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo đúng quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Xây dựng dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo

a) Tổ chức xây dựng dự thảo nghị quyết, quyết định theo quy định tại các Điều 119, 128 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; khoản 35, khoản 39 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Thực hiện đầy đủ việc tổ chức lấy ý kiến, nhất là các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của các chính sách của dự thảo văn bản; đồng thời gửi dự thảo văn bản trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để thực hiện việc đăng tải dự thảo văn bản; tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý, gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

c) Trường hợp phát sinh chính sách mới trong quá trình soạn thảo dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên quy định tại khoản 39 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì trước khi soạn thảo quyết định, cơ quan được giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đánh giá tác động của chính sách theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

d) Gửi hồ sơ thẩm định cho Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 36, khoản 40 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trường hợp hồ sơ gửi thẩm định không đầy đủ, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi bổ sung hồ sơ đến cơ quan thẩm định. Thời điểm thẩm định được tính kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ.

đ) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan cho Sở Tư pháp để phục vụ cho công tác thẩm định.

e) Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản; đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo văn bản. Trường hợp không tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp thì cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ quan điểm, căn cứ pháp lý vào Tờ trình để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Tổ chức thực hiện thẩm định khi nhận đủ hồ sơ theo quy định của khoản 36, khoản 40 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Tổ chức thẩm định dự thảo văn bản đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng.

Trường hợp hồ sơ gửi thẩm định không đầy đủ, Sở Tư pháp yêu cầu (bằng văn bản) gửi cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung hồ sơ gửi thẩm định.

c) Đối với dự thảo nghị quyết liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo thì Giám đốc Sở Tư pháp thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định, bao gồm đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.

d) Gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan chủ trì soạn thảo.

3. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Tiếp nhận, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ quy trình xây dựng văn bản, hồ sơ trình ban hành văn bản do cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản gửi đến. Trường hợp hồ sơ dự thảo không đầy đủ hoặc chưa có ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan.

a) Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến góp ý có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị góp ý.

b) Cổng thông tin điện tử tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải dự thảo văn bản trên Cổng thông tin điện tử tỉnh trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày.

c) Cơ quan được mời tham gia Hội đồng tư vấn thẩm định, có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào Hội đồng tư vấn thẩm định và các cuộc họp thẩm định khác do Sở Tư pháp tổ chức”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Lập danh mục văn bản quy định chi tiết

1. Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh thường xuyên rà soát luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước giao nhiệm vụ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

dân tỉnh quy định chi tiết thuộc ngành, lĩnh vực của cơ quan mình chưa được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, tiến hành lập danh mục văn bản quy định chi tiết gửi về Sở Tư pháp.

2. Danh mục văn bản quy định chi tiết nêu rõ tên văn bản được quy định chi tiết, điều, khoản, điểm được giao quy định chi tiết; dự kiến tên văn bản quy định chi tiết, cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp, thời hạn trình ban hành. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo, Sở Tư pháp chịu trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc, gửi báo cáo việc xây dựng văn bản quy định chi tiết theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và khoản 3 Điều 29 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải tiến hành đánh giá tác động. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách được xây dựng theo quy định tại Điều 5; khoản 1, khoản 4 Điều 6; Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 8; Điều 9 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; điểm a, điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định 154/2020/NĐ-CP và áp dụng mẫu số 01 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

2. Sở Tư pháp chỉ tiến hành thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật khi nhận đủ hồ sơ đề nghị thẩm định, trong đó có báo cáo đánh giá tác động của văn bản trong trường hợp yêu cầu phải đánh giá tác động theo quy định”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Phân công soạn thảo văn bản

1. Khi nhận được văn bản phân công xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm phân công ngay việc soạn thảo văn bản (có thể chủ động soạn thảo trước khi có văn bản phân công, nhưng chưa thực hiện thủ tục theo quy trình xây dựng văn bản) và thực hiện đúng quy trình, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản. Việc phân công phải đảm bảo lựa chọn người đủ năng lực, am hiểu chuyên sâu lĩnh vực văn bản điều chỉnh, đồng thời phải có sự phối hợp của công chức pháp chế ngay trong giai đoạn soạn thảo văn bản, công chức pháp chế phải có văn bản góp ý đối với dự thảo văn bản.

2. Người được phân công trực tiếp soạn thảo phải nghiên cứu lĩnh vực văn bản điều chỉnh và quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, không sao chép lại nội dung của văn bản cấp trên, phải đảm bảo đúng nguyên tắc quy định tại Điều 5, khoản 1 Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đối với dự thảo văn bản do văn bản cấp trên giao quy định chi tiết, phải bám sát vào nội dung giao để soạn thảo quy định chi tiết.

Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo báo cáo đánh giá tác động của chính sách, dự thảo tờ trình được soạn thảo trên cơ sở các biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Văn bản quy phạm pháp luật quy định thủ tục hành chính

Đối với những văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Phối hợp rà soát văn bản quy phạm pháp luật

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân công người rà soát văn bản ngay sau khi có căn cứ rà soát văn bản.

Người rà soát thực hiện việc rà soát và lập hồ sơ rà soát theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 5, 6 Điều 149; Điều 150, Điều 151 và Điều 152 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 32 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP trình Thủ trưởng cơ quan xem xét.

2. Trước khi trình Ủy ban nhân dân kết quả rà soát văn bản, các cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát văn bản tại khoản 1 Điều này gửi hồ sơ rà soát văn bản lấy ý kiến của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp theo quy định tại Điều 153 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Tối đa trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ rà soát của các cơ quan, đơn vị, cơ quan Tư pháp có trách nhiệm nghiên cứu, có ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ rà soát văn bản, trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện việc giải trình, tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp về kết quả rà soát văn bản để hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 02 năm 2022.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- VP ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Thừa Thiên Huế;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VP UBND tỉnh: các PCVP, các CV;
- Lưu: VT, TP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình